

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Số: **01606** QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày **09** tháng **10** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của 04 xã biên giới trên đất liền, gồm: Buôn Đôn, Ea Bung, Ia Lốp, Ia Rvê

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian quy hoạch sử dụng đất quốc gia, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn;

Căn cứ Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ea Súp;

Căn cứ Nghị quyết số: **0198** /NQ-UBND ngày **09/10/2025** của UBND tỉnh về việc thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh do Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0165/TTr-STNMT ngày 08/9/2025; Công văn số 02198/SNNMT-CCQLĐĐ ngày



11/9/2025; Công văn số 02492/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 19/9/2025; Công văn số 03036/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 06/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho 04 xã biên giới trên đất liền, gồm: Buôn Đôn, Ea Bung, Ia Lốp, Ia Rvê.

(Chi tiết theo Phụ lục từ I-IV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND các xã: Buôn Đôn, Ea Bung, Ia Lốp, Ia Rvê:

a) Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các đơn vị hành chính mới.

b) UBND các xã ưu tiên bố trí chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên, gồm: Công trình trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã; tính cấp bách; danh mục dự án ưu tiên trong Quy hoạch tỉnh; dự án đầu tư công mà địa phương đang triển khai thực hiện; các dự án có nhà đầu tư quan tâm mà mang lại tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội cao.

c) Yêu cầu UBND các xã xử lý việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền phải đảm bảo tuân thủ theo đúng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ. Trường hợp vượt so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, đề nghị UBND các xã xác định rõ nguyên nhân, đề xuất giải pháp xử lý báo cáo UBND tỉnh trước khi quyết định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đề nghị UBND các xã căn cứ các quy định hiện hành để thực hiện theo thẩm quyền, không hợp thức hóa các trường hợp sai phạm, kiểm soát chặt chẽ, không để các cá nhân, tổ chức thực hiện “phân lô, bán nền” trái quy định. Chủ tịch UBND các xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu xảy ra vi phạm về công tác quản lý đất đai thuộc thẩm quyền.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực

đất đai, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã theo chỉ tiêu sử dụng đất được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ cho tỉnh Đắk Lắk.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung trình, dự thảo Quyết định và các Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã: Buôn Đôn, Ea Bung, Ia Lốp, Ia Rvê chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh (*Trung tâm Công nghệ và Cổng thông tin điện tử tỉnh*) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk. */s/*

Nơi nhận:

- Như Điều 3; */s/*
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Các Phòng: NNMT, TH, ĐTKT, CNXD;
- Lưu: VT, ĐTKT (TLC-05b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



/s/
Nguyễn Thiên Văn



Phụ lục I
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ BUỒN ĐỒN
(Kèm theo Quyết định số **01606** /QĐ-UBND ngày **09 / 10** /2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		111,162
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	108,232.79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	279.05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	170.23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	108.82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	488.81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,010.40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	94,455.00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,258.59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,726.16
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	6,510.92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8.67
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,929.36
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87.65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	708.75
2.5	Đất an ninh	CAN	2.70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22.56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15.92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.77
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3.50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84.14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80.93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	875.54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	535.73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	250.57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	84.92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2.52
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29.82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,116.63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	145.80
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	970.83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
-	Trong đó:	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	

Phụ lục II
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ EA BUNG
(Kèm theo Quyết định số **01606/QĐ-UBND** ngày **09/10/2025** của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		38,106
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	36,420.44
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,324.19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,744.67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	579.53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,816.90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,254.80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11,288.66
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,580.40
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10,246.88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40.36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,026.06
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	89.07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,628.79
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	169.15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4.07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	266.14
2.5	Đất an ninh	CAN	2.01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13.56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11.30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.54
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	109.26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15.66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68.90
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24.70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	539.04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	372.30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	138.88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.06
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2.30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5.52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1.15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18.08
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17.92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	507.63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	191.43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	316.20
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	57.07
-	Trong đó:	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	57.07

Phụ lục III
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ IA LỚP
(Kèm theo Quyết định số 01606/QĐ-UBND ngày 09 / 10 /2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		19,856
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17,521.25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	779.92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	741.39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,665.54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,957.65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,994.65
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,777.00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	120.80
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,313.63
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	98.80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51.67
2.5	Đất an ninh	CAN	1.12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14.55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12.75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35.83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9.84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11.29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14.71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,677.68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	425.84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	181.28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.74
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,063.42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4.46
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5.72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	425.75
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	66.43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	359.33
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	21.54
-	Trong đó:	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	21.54

Phụ lục IV
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ IA RVÊ
(Kèm theo Quyết định số **01606/QĐ-UBND** ngày **09 / 10 /2025** của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		21,776.54
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18,748.48
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	180.59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	152.50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28.09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7,115.78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,425.35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,783.40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,788.57
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5,632.79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	445.05
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.46
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,009.08
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	144.57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	214.78
2.5	Đất an ninh	CAN	0.91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18.50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.66
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13.98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2.73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	67.96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6.70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22.24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39.01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030 (ha)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,999.76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	383.57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	143.95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1.43
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1.42
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,464.02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4.37
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7.72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	551.94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	254.37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	297.57
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.99
-	Trong đó:	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18.99